

CÔNG TY CỔ PHẦN ANI
(ĐƯỢC ĐỔI TÊN TỪ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Tháng 8 năm 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ANI (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Tất Thành	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Tất Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Số: 09/2017/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần ANI (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ANI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh của phần thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh số 4.5: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến các khoản công nợ quá hạn thanh toán.

Ý kiến kết luận của kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.130.816.217		51.110.881.163	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.968.045.918		2.102.529.485	
1. Tiền	111	5	7.286.675.127		167.858.652	
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.681.370.791		1.934.670.833	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			20.020.000.000		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	20.000.000		-	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	20.000.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.943.450.747		48.942.861.935	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.311.698.743		13.315.481.523	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.103.617.314		3.932.545.314	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	41.925.666.556		38.092.366.964	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.397.531.866)		(6.397.531.866)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.199.319.552		65.489.743	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	15.300.000		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.184.019.552		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	-		65.489.743	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.990.346.171		386.737.653.813	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000		57.138.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	3.000.000		57.138.000	
II. Tài sản cố định	220		5.183.889.779		861.738.263	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.183.889.779		861.738.263	
- Nguyên giá	222		7.981.091.504		3.632.162.810	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.797.201.725)		(2.770.424.547)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-		-	
- Nguyên giá	228		533.231.872		533.231.872	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.231.872)		(533.231.872)	
III. Bất động sản đầu tư	230	12	17.192.146.672		9.874.805.570	
- Nguyên giá	231		19.332.015.099		11.779.092.151	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.139.868.427)		(1.904.286.581)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		377.611.309.720		375.796.167.603	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	377.611.309.720		375.796.167.603	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-		147.804.377	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	-		147.804.377	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		481.121.162.388		437.848.534.976	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.791.732.810		226.559.438.350	
I. Nợ ngắn hạn	310		176.362.719.657		135.365.344.181	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.676.461.931		25.607.887.549	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.758.829		61.016.129	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	3.223.534.546		14.694.148.022	
4. Phải trả người lao động	314		220.337.273		1.826.566.649	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.210.503.442		6.102.503.442	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	47.531.607		47.531.607	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	28.498.782.331		31.218.627.850	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	81.037.094.244		21.554.711.115	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	33.888.715.454		34.252.351.818	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		500.000.000		-	
II. Nợ dài hạn	330		102.429.013.153		91.194.094.169	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	102.429.013.153		91.194.094.169	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.329.429.578		211.289.096.626	
I. Vốn chủ sở hữu	410		202.329.429.578		211.289.096.626	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	159.997.150.000		159.997.150.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.997.150.000		159.997.150.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	2.179.502.900		2.179.502.900	
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(60.000)		(60.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	7.041.343.922		2.366.770.610	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	33.111.492.756		46.745.733.116	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.571.159.804		316.349.795	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.459.667.048)		46.429.383.321	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		481.121.162.388		437.848.534.976	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Thanh Minh

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Đặng Tân Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	30.018.134.292	29.629.555.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	11.459.571	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	30.006.674.721	29.629.555.733
4. Giá vốn hàng bán	11	25	29.488.079.643	10.937.810.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		518.595.078	18.691.745.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	471.131.330	27.591.328
7. Chi phí tài chính	22	27	1.119.780.945	13.635.617.407
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.119.780.945	12.764.753.992
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	379.480.099	3.922.995.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(509.534.636)	1.160.723.910
11. Thu nhập khác	31	29	3.041.800	36.363.636
12. Chi phí khác	32	30	7.953.174.212	221.728.599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.950.132.412)	(185.364.963)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.459.667.048)	975.358.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	54.163.286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.459.667.048)	921.195.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	(529)	115

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Thanh Minh

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Đặng Tân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.459.667.048)	975.358.947
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		262.359.024	2.842.729.765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(471.131.330)	(63.954.964)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.119.780.945	12.764.753.992
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.548.658.409)	16.518.887.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.064.980.621)	8.834.853.620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.815.142.117)	1.710.663.948
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.602.346.194	14.578.075.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		132.504.377	574.853.188
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(20.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.119.780.945)	(7.300.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.367.347.141)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.770.183.505
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(37.771.866.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.201.058.662)	34.915.651.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.901.851.642)	(21.620.382.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	471.131.330	27.591.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.430.720.312)	(21.556.427.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		175.364.260.884	20.731.227.365
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.866.965.477)	(37.492.868.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.497.295.407	(16.761.641.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.865.516.433	(3.402.416.929)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.102.529.485	3.853.871.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		9.968.045.918	451.455.010

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Tất Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần ANI (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0303255529 ngày 28/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 159.997.150.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- 1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp.
- 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.
- 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, cụ thể là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá trị gốc. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: các khoản tạm ứng; các khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu; các khoản đã chi hộ; các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại thời điểm 30/6/2017, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán với tổng số tiền 21.582.934.413 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ không có khả năng thu hồi là 6.397.531.866 VND, số còn lại là 15.185.402.547 VND Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được nên chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính (hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại đối với các tài sản cố định hữu hình thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm văn phòng điện tử được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2010, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc Số năm
25

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: các khoản nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu; nhận ký quỹ, ký cược; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền chậm thanh toán; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí thiết kế, đo đạc bản đồ, báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án nhà máy Thủy điện Đambri 1, chi phí làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

đường nhà máy Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower, chi phí sản xuất phụ gia bê tông, chi phí gói thầu dự án nước và các chi phí phải trả khác.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành máy móc, thiết bị thanh lý là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng, được trích lập theo tỷ lệ 10% trên doanh thu đối với các trường hợp thanh lý máy móc, thiết bị phải bảo hành theo điều khoản bảo hành được quy định trong hợp đồng kinh tế ký kết giữa Công ty và khách hàng.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 01/4/2017.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower, dịch vụ cho thuê xe ô tô. Cụ thể như sau:

- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở diện tích bất động sản cho thuê và đơn giá cho thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower được ghi nhận trên cơ sở số nước, số điện của các hộ dân thuộc tòa nhà SongDa Tower sử dụng và đơn giá nước, điện theo quy định của cơ quan Nhà nước và dịch vụ vệ sinh, trông giữ xe của các khách hàng thuộc tòa nhà SongDa Tower.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.23 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty lỗ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do Công ty chưa chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 37.

5. TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	325.739.888	131.970.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.960.935.239	35.888.168
Cộng	7.286.675.127	167.858.652

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2017				Đơn vị tính: VND			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh	2.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu	2.000	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	41.925.666.556	6.397.531.866	38.092.366.964	6.397.531.866
Tạm ứng	22.481.708.191	-	18.720.778.486	-
Phải thu khác	19.443.958.365	6.397.531.866	19.371.588.478	6.397.531.866
<i>Phải thu Ông Doãn Anh Linh - Xưởng Phụ gia bê tông</i>	<i>6.397.531.866</i>	<i>6.397.531.866</i>	<i>6.397.531.866</i>	<i>6.397.531.866</i>
<i>Phải thu tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc</i>	<i>5.689.155.565</i>	-	<i>5.689.155.565</i>	-
<i>Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh</i>	<i>4.315.750.622</i>	-	<i>4.315.750.622</i>	-
<i>Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty Cổ phần Sông Đà Ban Mê)</i>	<i>669.400.300</i>	-	<i>669.400.300</i>	-
<i>Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đắc Nông Công ty Cổ phần Sông Đà 505</i>	<i>47.500.000</i>	-	<i>47.500.000</i>	-
<i>Phải thu tiền dịch vụ công trường dự án Sông Đà Riverside</i>	<i>1.283.882.125</i>	-	<i>1.283.882.125</i>	-
<i>Phải thu tiền dịch vụ công trường dự án Sông Đà Riverside</i>	<i>616.997.520</i>	-	<i>616.997.520</i>	-
<i>Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế</i>	<i>18.325.933</i>	-	<i>12.382.933</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>405.414.434</i>	-	<i>338.987.547</i>	-
7.2 Dài hạn	3.000.000	-	57.138.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	57.138.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	10.311.698.743	13.315.481.523
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	8.607.530.481	11.191.917.707
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Nhật Tiến	-	8.935.085.474
Công ty Cổ phần Sóng Đà 505	6.350.698.248	-
Xí nghiệp Hà Châu 2	1.087.150.000	1.087.150.000
Công ty K & N	1.169.682.233	1.169.682.233
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.704.168.262	2.123.563.816

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(6.397.531.866)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(6.397.531.866)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(6.397.531.866)	-

10. NỢ XẤU

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.582.934.413	15.185.402.547	21.582.934.413	15.185.402.547
Các khoản phải thu	14.556.039.988	8.158.508.122	14.556.039.988	8.158.508.122
Công ty TNHH K&N	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622
Ông Doãn Anh Linh - Xưởng Phụ gia bê tông	6.397.531.866	-	6.397.531.866	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	6.397.531.866	-	6.397.531.866	-
Ông Vũ Mạnh Hùng	3.842.757.500	3.842.757.500	3.842.757.500	3.842.757.500
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.842.757.500	3.842.757.500	3.842.757.500	3.842.757.500
Các đối tượng khác	7.026.894.425	7.026.894.425	7.026.894.425	7.026.894.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm văn phòng điện tử	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	533.231.872	533.231.872
Tại ngày 30/6/2017	533.231.872	533.231.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	533.231.872	533.231.872
Tại ngày 30/6/2017	533.231.872	533.231.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 30/6/2017	-	-

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 và 01/01/2017 là 533.231.872 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2017
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	11.779.092.151	7.552.922.948	-	19.332.015.099
Nhà	11.779.092.151	7.552.922.948	-	19.332.015.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	1.904.286.581	235.581.846	-	2.139.868.427
Giá trị còn lại				
Nhà	9.874.805.570			17.192.146.672

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 lần lượt là 11.779.092.151 VND và 9.639.223.724 VND để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/718132/HĐTD ngày 24/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Cộng
Tại ngày 01/01/2017	1.338.858.891	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	3.632.162.810
Mua trong năm	4.348.928.694	-	-	-	4.348.928.694
Tại ngày 30/6/2017	5.687.787.585	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	7.981.091.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	477.120.628	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	2.770.424.547
Khấu hao trong năm	26.777.178	-	-	-	26.777.178
Tại ngày 30/6/2017	503.897.806	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	2.797.201.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	861.738.263	-	-	-	861.738.263
Tại ngày 30/6/2017	5.183.889.779	-	-	-	5.183.889.779

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2017 là 2.293.303.919 VND (tại 01/01/2017 là 2.293.303.919 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 lần lượt là 1.338.858.891 VND và 834.961.085 VND để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/718132/HĐTD ngày 24/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Sông Đà Riverside	231.896.688.214	231.896.688.214	231.890.066.765	231.890.066.765
Dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower	145.645.439.688	145.645.439.688	143.855.100.838	143.855.100.838
Đội Xây dựng	51.000.000	51.000.000	51.000.000	51.000.000
Gói thầu DA4/XL4A	18.181.818	18.181.818	-	-
Cộng	377.611.309.720	377.611.309.720	375.796.167.603	375.796.167.603

Dự án Sông Đà Riverside đang tạm dừng thi công do chưa đủ điều kiện khởi công theo Văn bản số 5442/SXD - PTN ngày 19/7/2011 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower đang trong giai đoạn thi công xây dựng và chờ quyết toán chi phí, do đó, Công ty xác định dự án này không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
15.1 Ngắn hạn	15.300.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.300.000	-
15.2 Dài hạn	-	147.804.377
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	147.804.377

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	22.676.461.931	25.607.887.549
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	11.434.287.375	17.132.609.327
Cửa hàng Hoá chất VTKHKT Nguyễn Quang Thuận	3.846.343.000	3.846.343.000
Công ty TNHH Trường An	2.802.016.500	3.675.002.020
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	2.341.977.000	2.613.550.500
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Thăng Long	2.443.950.875	2.443.950.875
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	-	2.519.357.569
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	-	2.034.405.363
Phải trả cho các đối tượng khác	11.242.174.556	8.475.278.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(65.489.743)	3.030.835.707	2.965.345.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.367.347.141	-	11.367.347.141	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.449.261	41.720.191	74.986.526	53.182.926
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	201.460.987	201.460.987	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.240.351.620	-	70.000.000	3.170.351.620
Cộng	14.628.658.279	3.277.016.885	14.682.140.618	3.223.534.546
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	14.694.148.022			3.223.534.546
17.2 Phải thu	65.489.743			-

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	47.531.607	47.531.607
Doanh thu cho thuê Văn phòng nhận trước	47.531.607	47.531.607

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	28.498.782.331	31.218.627.850
Kinh phí công đoàn	4.062.000	-
Bảo hiểm xã hội	18.617.500	-
Bảo hiểm y tế	3.046.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.025.188.550	3.025.188.550
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty CP Sông Đà Ban Mê)	669.400.000	669.400.000
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phải trả tiền bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ	1.789.946.126	1.821.075.340
Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside	12.672.338.876	15.390.287.967
Phải trả tiền lệ phí làm số đo dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Phải trả tiền chậm thanh toán xi măng	738.045.000	738.045.000
Công ty Cổ phần Green Real (1)	8.502.482.200	8.502.482.200
Phải trả khác	757.474.379	753.967.593
19.2 Dài hạn	102.429.013.153	91.194.094.169
Nhận ký quỹ, ký cược	8.128.961.613	711.545.769
Phải trả tiền nhận vốn góp hợp tác thực hiện và kinh doanh dự án Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (2)	43.029.000.000	82.128.850.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà	43.029.000.000	43.029.000.000
Khách hàng cá nhân góp vốn dự án Gò Vấp	-	39.099.850.000
	51.271.051.540	8.353.698.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(1): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo tiến độ Hợp đồng số 09/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty với Công ty Cổ phần Green Real. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có giấy phép xây dựng. Theo công văn số 384/2016/IDC-TH Tower ngày 20/12/2016 về việc hủy bỏ hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower, Công ty đã chính thức hủy bỏ Giấy ủy quyền về việc thu tiền khách hàng của Công ty Cổ phần Green Real và Giấy xác nhận đầu tư kể từ ngày 20/12/2016. Đến ngày 30/6/2017, hai bên vẫn đang trong quá trình rà soát, chốt lại các công việc đã triển khai để thực hiện thanh lý hợp đồng này.

(2): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư ngày 08/9/2008 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm khai thác dự án Chung cư Sông Đà Riverside tại số 623, quốc lộ 13, Phường Hiệp Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 23.446 m² với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 977.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 51%, Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%. Ngày 23/10/2012, Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui có Công văn số 125/AV/QLDA về việc đề nghị thoái vốn, yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu tạm dừng dự án. Như vậy, Công ty và Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui đang có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư dự án Sông Đà Riverside, việc tranh chấp này đã được Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui khiếu kiện lên tòa án và đang trong quá trình hòa giải.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	6.210.503.442	6.102.503.442
Chi phí dự án nhà máy Thủy điện Đambri 1	1.566.426.072	1.566.426.072
Chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar	1.268.610.396	1.268.610.396
Chi phí đầu tư dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower	1.029.464.435	1.029.464.435
Chi phí sản xuất phụ gia bê tông	807.672.995	807.672.995
Chi phí gói thầu dự án nước	807.614.103	807.614.103
Chi phí đội xây dựng	253.779.439	253.779.439
Công ty Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	145.370.932	145.370.932
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	310.924.800	202.924.800
Công trình hàng rào khu công nghệ cao Quận 9	20.640.270	20.640.270

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	81.037.094.244	21.554.711.115
Các khoản vay	81.037.094.244	21.554.711.115
Cộng	81.037.094.244	21.554.711.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Các khoản vay	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trương Sơn	21.554.711.115	21.554.711.115	175.645.316.378	116.162.933.249	81.037.094.244	81.037.094.244
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	62.359.657.518	30.496.653.828	31.863.003.690	31.863.003.690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh DakLak	13.254.284.145	13.254.284.145	78.151.938.817	82.382.853.148	9.023.369.814	9.023.369.814
Các cá nhân (*)	8.300.426.970	8.300.426.970	34.832.700.000	-	34.832.700.000	34.832.700.000
			301.020.043	3.283.426.273	5.318.020.740	5.318.020.740

Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Đối với các khoản vay ngân hàng, lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng. Đối với các khoản vay cá nhân, lãi vay được trả theo thỏa thuận với các cá nhân và theo quy định của Công ty trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng bảo hành
máy móc, thiết bị
thanh lý
VND

Ngắn hạn

Tại 01/01/2017

34.252.351.818

Trích lập dự phòng

-

Hoàn nhập dự phòng

-

Các khoản dự phòng đã sử dụng

363.636.364

Tại 30/6/2017

33.888.715.454

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2017	159.997.150.000	2.179.502.900	(60.000)	2.366.770.610	46.745.733.116
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.674.573.312	(8.459.667.048)
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(8.459.667.048)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.674.573.312	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.174.573.312
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	5.174.573.312
Tại ngày 30/6/2017	159.997.150.000	2.179.502.900	(60.000)	7.041.343.922	33.111.492.756

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Các cổ đông khác	159.997.150.000	159.997.150.000	159.997.150.000	159.997.150.000
Cộng	159.997.150.000	159.997.150.000	159.997.150.000	159.997.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	46.745.733.116	12.313.499.795
Tăng trong kỳ	(8.459.667.048)	921.195.661
Lợi nhuận tăng trong kỳ	(8.459.667.048)	921.195.661
Giảm trong kỳ	5.174.573.312	-
Phân phối lợi nhuận	5.174.573.312	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.674.573.312	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	33.111.492.756	13.234.695.456

CỔ PHIẾU

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.715	15.999.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.715	15.999.715
Cổ phiếu phổ thông	15.999.715	15.999.715
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6	6
Cổ phiếu phổ thông	6	6
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.709	15.999.709
Cổ phiếu phổ thông	15.999.709	15.999.709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.018.134.292	29.629.555.733
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	-	28.399.216.439
Doanh thu bán hàng hóa	28.205.256.681	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	841.349.277	738.356.678
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	971.528.334	491.982.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.459.571	-
Giảm giá hàng bán	11.459.571	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.006.674.721	29.629.555.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy điện	-	6.926.703.042
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.205.256.681	-
Giá vốn xây lắp và dịch vụ đã cung cấp	774.910.571	3.606.153.157
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	507.912.391	404.953.851
Cộng	29.488.079.643	10.937.810.050

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	471.131.330	27.591.328
Cộng	471.131.330	27.591.328

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	1.119.780.945	12.764.753.992
Lãi chậm trả tiền hàng	-	197.010.510
Chi phí tài chính khác	-	673.852.905
Cộng	1.119.780.945	13.635.617.407

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí vật liệu quản lý	202.531.808	138.564.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	205.051.685	93.956.875
Chi phí lương nhân viên quản lý (*)	(66.622.731)	2.400.630.523
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.519.337	1.289.844.228
Cộng	379.480.099	3.922.995.694

(*) Hoàn nhập chi phí lương chưa chi hết của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	36.363.636
Các khoản khác	3.041.800	-
Cộng	3.041.800	36.363.636

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí chuyển nhượng dự án Thủy điện Krong K'mar	-	136.818.181
Giá trị còn lại và chi phí chuyển nhượng dự án Thủy điện Đambri 1	-	62.003.637
Tiền án phí	187.944.002	17.223.364
Phạt chậm nộp thuế	-	5.656.492
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	26.925
Chi phí phạt do chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 17/4/2010 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	7.765.230.210	-
Cộng	7.953.174.212	221.728.599

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	178.585.000
Chi phí nhân công	228.596.017	4.184.143.604
Chi phí khấu hao	262.359.024	2.842.729.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.168.753.302	5.003.847.255
Chi phí khác	817.736.835	1.287.808.524
Cộng	3.477.445.178	13.497.114.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.459.667.048)	921.195.661
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(8.459.667.048)	921.195.661
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.999.709	7.999.994
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(529)	115

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đang có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư dự án Sông Đà Riverside với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui. Hiện tại, vụ việc đã được Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui khiếu kiện và đang trong quá trình hòa giải. Theo đó, nếu lỗi được xác định thuộc về Công ty thì Công ty có thể xảy ra tổn thất. Đây được coi là chi phí và nợ tiềm tàng của Công ty.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lãi nhập gốc 281.055.494 VND đã được điều chỉnh tương ứng giảm ở phát sinh giảm của khoản vay cá nhân do ghi nhận trùng.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay bao gồm điều chỉnh giảm khoản lãi nhập gốc 281.055.494 VND đã hạch toán tăng của khoản vay cá nhân do ghi nhận trùng và khoản tiền 14.912.278 VND được chuyển sang khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước của số thuế thu nhập cá nhân từ lãi vay.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.286.675.127	167.858.652
Phải thu của khách hàng	10.311.698.743	13.315.481.523
Phải thu khác	13.022.576.567	13.010.287.680
Cộng	30.620.950.437	26.493.627.855
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.676.461.931	25.607.887.549
Chi phí phải trả	5.899.578.642	5.899.578.642
Phải trả khác	14.710.296.868	7.320.503.452
Vay và nợ thuê tài chính	81.037.094.244	21.554.711.115
Cộng	124.323.431.685	60.382.680.758

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a - DN**

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	21.582.934.413	21.582.934.413
Cộng	<u>21.582.934.413</u>	<u>21.582.934.413</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 10, tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng, số tiền 6.397.531.866 VND. Ngoài khoản nêu trên, nhóm tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) còn lại Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được nên chưa phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Tại 30/6/2017, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn, không đủ trang trải các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN**

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	22.676.461.931	-
Chi phí phải trả	5.899.578.642	-
Phải trả khác	6.581.335.255	8.128.961.613
Vay và nợ thuê tài chính	81.037.094.244	-
Cộng	116.194.470.072	8.128.961.613
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	25.607.887.549	-
Chi phí phải trả	5.899.578.642	-
Phải trả khác	6.608.957.683	711.545.769
Vay và nợ thuê tài chính	21.554.711.115	-
Cộng	59.671.134.989	711.545.769

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
	Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	193.080.000
Cộng	193.080.000	294.629.021

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện, bộ phận bán hàng hóa và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện: khai thác và bán điện tại nhà máy thủy điện Krông Kmar. (Năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng nhà máy thủy điện Krông Kmar theo Nghị Quyết số 18/2016/NQ-HĐQT ngày 08/8/2016 và từ ngày 01/9/2016 không còn hoạt động này).

Bộ phận bán hàng hóa: bán xi măng và một số vật tư xây dựng khác.

Bộ phận khác: xây lắp, cho thuê xe ô tô, cho thuê văn phòng, dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower và cung cấp một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2017

	Thủy điện	Bán hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	6.433.331.414	474.687.830.974	481.121.162.388
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				481.121.162.388
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.835.036.468	8.171.703.946	267.784.992.396	278.791.732.810
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				278.791.732.810

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

	Thủy điện	Bán hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		28.205.256.681	1.801.418.040	30.006.674.721
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu		28.205.256.681	1.801.418.040	30.006.674.721
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán		28.205.256.681	1.282.822.962	29.488.079.643
Chi phí không phân bổ				379.480.099
Doanh thu hoạt động tài chính				471.131.330
Chi phí tài chính				1.119.780.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(509.534.636)
Lãi (lỗ) khác				(7.950.132.412)
Lợi nhuận trước thuế				(8.459.667.048)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				(8.459.667.048)

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2017

	Thủy điện	Bán hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	9.017.718.640	428.830.816.336	437.848.534.976
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				437.848.534.976
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.835.036.468	10.461.046.843	213.263.355.039	226.559.438.350
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				226.559.438.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

	Thủy điện	Bán hàng hóa	Khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.399.216.439		1.230.339.294	29.629.555.733
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	28.399.216.439		1.230.339.294	29.629.555.733
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	6.926.703.042	-	4.011.107.008	10.937.810.050
Chi phí không phân bổ				3.922.995.694
Doanh thu hoạt động tài chính				27.591.328
Chi phí tài chính				13.635.617.407
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.160.723.910
Lãi (lỗ) khác				(185.364.963)
Lợi nhuận trước thuế				975.358.947
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				54.163.286
Lợi nhuận sau thuế				921.195.661

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Tân Thành